TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2022
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Thanh Việt.

2. Ông Lê Quốc Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Kiều Văn Liêu – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cao Minh H, sinh năm 1990; có mặt.

Địa chỉ: Số 38/48/7, hẻm C, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trương Thị Mỹ H1, sinh năm 1991; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 38/48/7, hẻm C, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2022, Bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Cao Minh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trương Thị Mỹ H1 tự nguyện tìm hiểu và quen biết nhau vào khoảng tháng 3 âm lịch năm 2007; sau đó cả hai quyết định tiến đến hôn nhân và thành vợ chồng. Ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 6 âm lịch năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Đ vào ngày 15/3/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau; bà H1 có phát sinh tình cảm với người khác. Vì vậy, ông bà đã chính thức ly thân từ ngày 25/01/2022 cho đến nay. Do tình cảm của vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H1.

Về quan hệ con chung: Ông bà có 04 con chung tên Cao Thái H2, sinh ngày 24/01/2010; Cao Thái N, sinh ngày 18/10/2011; Cao Kỳ N1, sinh ngày 04/10/2013 và Cao Thái V, sinh ngày 31/8/2016; hiện 04 con chung đang sinh sống cùng ông H. Khi ly hôn, ông H yêu cầu được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 04 con chung; không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H trình bày không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trương Thị Mỹ H1 đã được Tòa án niêm yết Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà H1 đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai; triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng bà H1 vẫn vắng mặt; không rõ lý do.

Tại Biên bản lấy lời khai của các con chung Cao Thái N, Cao Thái H2 và Cao Kỳ N do Tòa án lập vào các ngày 05/4/2022 và ngày 18/4/2022 đều có nội dung thể hiện nguyện vọng của các con chung là mong muốn Tòa án xem xét cho các cháu được tiếp tục sống chung với cha là ông Cao Minh H trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho ông H được ly hôn với bà H1.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án;

Nguyên đơn ông Cao Minh H vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu như đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trương Thị Mỹ H1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các văn bản tố tụng được tống đạt đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về con chung: Ông bà có 04 con chung tên Cao Thái H2, sinh ngày 24/01/2010; Cao Thái N, sinh ngày 18/10/2011, Cao Kỳ N2, sinh ngày 04/10/2013 và Cao Thái V, sinh ngày 31/8/2016 hiện các cháu đang ở cùng ông H. Sau khi ly hôn ông H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con; tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu N ngày 05/4/2022; cháu H2 và cháu N ngày 18/4/2022 các cháu đều mong muốn sống cùng cha nhằm tạo điều kiện ổn định cuộc sống tốt nhất cho các cháu đề nghị giao các cháu cho ông H2 nuôi dưỡng, ông H không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Ông Cao Minh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị Mỹ H1 và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Bị đơn của vụ án là bà Trương Thị Mỹ H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 38/48/7, hẻm C, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng cư trú của bà H1 và được Công an phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cung cấp thông tin: Đương sự Trương Thị Mỹ H1 sinh năm 1991 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 38/48/7 khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Tòa án cũng đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bà H1 theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 BLTTDS nhưng bà H1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của bà H1 không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà và cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà H1 là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Cao Minh H trình bày, ông và bà H1 tự nguyện tìm hiểu và quen biết nhau vào khoảng tháng 3 âm lịch năm 2007; sau đó cả hai quyết định tiến đến hôn nhân và thành vợ chồng. Ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 6 âm lịch năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đ vào ngày 15/3/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau; bà H1 có phát sinh tình cảm với người khác. Vì vậy, ông bà đã chính thức ly thân từ ngày 25/01/2022 đến nay. Do tình cảm của ông dành cho bà H1 không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H1. Chứng minh cho lời trình bày, ông H1 có cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số 25, Quyển số I/2010 ngày 15/3/2010 của UBND xã B, huyện L, tỉnh Đ cấp cho ông H và bà H1; Giấy khai sinh của 04 con chung Cao Thái H2, sinh ngày 24/01/2010; Cao Thái N, sinh ngày 18/10/2011, Cao Kỳ N1, sinh ngày 04/10/2013 và Cao Thái V, sinh ngày 31/8/2016.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố L đã xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp dẫn đến ly hôn giữa ông H và bà H1 tại địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 208 BLTTDS. Theo Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà H1 tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 26/4/2022 có nội dung*: "Cuộc sống gia đình giữa ông H và bà H1 có phát sinh mâu thuẫn và tranh chấp nhưng chưa đến mức khóm, phường phải can thiệp giải quyết"*. HĐXX xét thấy, chứng cứ có tại hồ sơ cũng như lời trình bày của ông H trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cho thấy hôn nhân giữa ông H với bà H1 còn có thể hàn gắn để ông bà cùng nhau nuôi dạy và chăm sóc các con chung.

Lẽ ra yêu cầu xin ly hôn của ông H là chưa đủ cơ sở để HĐXX xem xét. Tuy nhiên, thực tế hôn nhân giữa ông H và bà H1 đã không còn tồn tại; ông bà đã chính thức ly thân và không còn sống chung từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay. Đồng thời, ông H và bà H1 cũng không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Về phía ông H, mặc dù đã được Tòa án nhiều lần tạo điều kiện hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với bà H1. Về phía bà H1, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của BLTTDS nhưng bà H1 vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông H và cũng không tham dự phiên tòa; không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Điều đó cho thấy bà H1 hoàn toàn không có thiện chí để hòa giải và hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông H; nên nếu HĐXX duy trì cuộc hôn nhân giữa ông H và bà H1 cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do vậy, căn cứ Điều 19; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX quyết định cho ông H được ly hôn bà H1.

Về quan hệ con chung: Ông H xác định trong quá trình chung sống, ông bà có 04 (bốn) con chung tên Cao Thái H2, sinh ngày 24/01/2010; Cao Thái N, sinh ngày 18/10/2011; Cao Kỳ N2, sinh ngày 04/10/2013 và Cao Thái V, sinh ngày 31/8/2016; hiện 04 con chung đang sinh sống cùng ông H. Khi ly hôn, ông H yêu cầu được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 04 con chung; không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng cho các con.

Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn sống chung với nhau cho đến nay, 04 con chung của ông H, bà H1 đều đang sống chung với ông H; dưới sự chăm sóc, giáo dục của ông H thì các cháu đều đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường; cho thấy ông H có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 04 con chung. Vì vậy, việc ông H yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi 04 con chung là phù hợp với nguyện vọng của các cháu Cao Thái H2, Cao Thái N, Cao Kỳ N được thể hiện tại Biên bản ghi ý kiến, nguyện vọng của con chung do Tòa án lập vào các ngày 05/4/2022; ngày 18/4/2022 và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, bà H1 vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông H không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng đối với 04 con chung nên HĐXX không đặt ra để xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Ông H trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án khác.

Về quan hệ nợ chung: Ông H trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông H vẫn phải cùng bà H1 liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí: Ông H phải chịu án phí sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001080 ngày 18/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Bà H1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Cao Minh H được ly hôn với bà Trương Thị Mỹ H1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 25, Quyển số I/2010 của UBND xã B, huyện L, tỉnh Đ cấp cho ông Cao Minh H và bà Trương Thị Mỹ H1 hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung Cao Thái H2, sinh ngày 24/01/2010; Cao Thái N, sinh ngày 18/10/2011; Cao Kỳ N, sinh ngày 04/10/2013 và Cao Thái V, sinh ngày 31/8/2016 cho ông Cao Minh H được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi 04 con chung thành niên (đủ 18 tuổi); trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật. Bà Trương Thị Mỹ H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung; do ông Cao Minh H không yêu cầu.

Ông Cao Minh H cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho bà Trương Thị Mỹ H1 trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai có quyền ngăn cấm. Việc nuôi con chung không cố định. Vì quyền lợi của các con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Cao Minh H1 phải chịu án phí sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Cao đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001080, ngày 18/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Bà Trương Thị Mỹ H1 không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND TP L;
- CCTHADS TP L;
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện L, tỉnh Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân Thu